

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hà Nội, tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Đình Phong	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Kiên	Thành viên
Bà Lê Cẩm Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Bích Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Số: 162 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 39

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 39, được lập ngày 06/08/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

1. Tại ngày 30/06/2025, Công ty có một số khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán kéo dài trên 3 năm (thuyết minh số 9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính). Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về tiến độ quyết toán các công trình dở dang có liên quan và khả năng cũng như giá trị thu hồi của các khoản công nợ này.
2. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ với số tiền khoảng 91,63 tỷ đồng và khoản lãi phải thu tương ứng khoảng 20,14 tỷ đồng, các khoản gốc và lãi này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này cũng như khả năng thu hồi của khoản lãi phải thu.
3. Trong sổ dư "Hàng tồn kho" tại ngày 30/06/2025 của Công ty có một số công trình đang tạm dừng thi công/chờ quyết toán đã kéo dài qua nhiều năm (thuyết minh số 11 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính), hiện tại, Công ty đang làm việc với các chủ đầu tư/Tổng thầu để xác định giá trị nghiệm thu quyết toán của những công trình này. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như không đánh giá được khả năng và tiến độ quyết toán các công trình này nên không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

4. Như đã nêu tại thuyết minh số 4, mục "Cơ sở lập Báo cáo tài chính" trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 30/06/2025, lỗ lũy kế hợp nhất của Công ty là 534,609 tỷ đồng vượt quá vốn điều lệ và dẫn tới âm vốn chủ sở hữu 212,675 tỷ đồng (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 453,75 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 438,576 tỷ đồng, trong đó nợ vay quá hạn là 234,3 tỷ đồng và lãi vay ngân hàng chưa thanh toán là 392,992 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Công ty tiếp tục lỗ 80,858 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản tiền mang đi hợp tác đầu tư đã quá hạn cũng như sớm quyết toán các công trình dở dang để thu hồi công nợ, khả năng tiếp tục gia hạn thành công các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán cũng như khả năng tạo lợi nhuận trong tương lai. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Công ty hoạt động liên tục có phù hợp hay không do sự không chắc chắn của những giả định nêu trên.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinaconex 39. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 20 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã ghi nhận nghĩa vụ phải trả theo bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương liên quan đến vụ khởi kiện Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại (trước là Ngân hàng TMCP Đại Dương) vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Vấn đề này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.760.079.158	580.336.839.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		718.299.940	552.695.210
1. Tiền	111	5	718.299.940	552.695.210
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	98.835.544.743	97.811.005.639
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.187.399.890	7.187.399.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(979.131.404)	(1.003.670.508)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.627.276.257	91.627.276.257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.892.831.880	323.991.067.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	141.195.889.774	143.395.368.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	130.495.060.273	130.495.060.273
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.082.720.195	58.981.477.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.880.838.362)	(8.880.838.362)
IV. Hàng tồn kho	140		147.309.216.475	157.977.884.415
1. Hàng tồn kho	141	11	147.309.216.475	157.977.884.415
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.186.120	4.186.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.186.120	4.186.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.738.926.646	273.996.918.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.714.729.102	193.714.729.102
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	193.714.729.102	193.714.729.102
II. Tài sản cố định	220		1.841.921.862	2.001.923.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.841.921.862	2.001.923.766
- Nguyên giá	222		56.185.538.820	56.185.538.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.343.616.958)	(54.183.615.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		141.555.000	141.555.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.555.000)	(141.555.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	29.162.388.016	30.123.371.440
- Nguyên giá	231		46.802.796.144	47.888.057.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.640.408.128)	(17.764.686.204)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.456.403.282	13.456.403.282
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.428.184.355	1.428.184.355
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	12.028.218.927	12.028.218.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	30.000.000	30.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.533.484.384	34.670.490.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	32.362.240.971	34.485.864.440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		171.243.413	184.626.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		839.499.005.804	854.333.757.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.052.174.149.056	984.511.079.404
I. Nợ ngắn hạn	310		1.007.336.886.254	938.219.475.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	135.881.377.093	136.683.760.357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	78.706.093.028	78.677.348.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.676.922.805	2.044.476.445
4. Phải trả người lao động	314		1.989.975.915	2.181.459.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	393.257.102.643	380.252.448.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		122.363.494	124.217.140
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	159.663.671.831	103.216.386.058
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	234.351.732.458	234.351.732.458
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		687.646.987	687.646.987
II. Nợ dài hạn	330		44.837.262.802	46.291.603.986
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	37.298.489.458	39.850.899.249
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	634.220.000	653.754.249
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.904.553.344	5.786.950.488
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(212.675.143.252)	(130.177.322.312)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(212.675.143.252)	(130.177.322.312)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	15.069.800.000	15.069.800.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.527.319.614	4.527.319.614
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	1.123.204.630	1.123.204.630
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(534.609.053.787)	(453.750.318.757)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(453.750.318.757)	(421.514.820.840)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(80.858.735.030)	(32.235.497.917)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.213.586.291	2.852.672.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		839.499.005.804	854.333.757.092

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	8.315.493.307	4.761.529.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.315.493.307	4.761.529.392
4. Giá vốn hàng bán	11	25	7.121.990.100	2.943.340.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.193.503.207	1.818.189.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.673.760	31.082.132
7. Chi phí tài chính	22	26	13.531.043.636	12.459.246.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.212.710.421	12.462.570.553
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.500.151.457	2.596.794.460
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.824.018.126)	(13.206.769.969)
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	28	66.542.817.337	618.071.156
14. Lợi nhuận khác	40		(66.542.817.337)	(618.071.156)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(81.366.835.463)	(13.824.841.125)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.130.985.477	13.932.967
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(82.497.820.940)	(13.838.774.092)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(80.858.735.030)	(13.462.015.001)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.639.085.910)	(376.759.091)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(2.695)	(449)

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Thủy



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(81.366.835.463)	(13.824.841.125)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.120.985.328	1.120.985.328
- Các khoản dự phòng	03	(24.539.104)	(3.490.476)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	342.741.993	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.673.760)	(29.563.182)
- Chi phí lãi vay	06	13.212.710.421	12.462.570.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(66.728.610.585)	(274.338.902)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.122.819.482	1.278.777.698
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.668.667.940	86.062.682
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	52.976.631.761	(2.587.872.677)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.123.623.469	2.237.345.301
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(1.171.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.163.132.067	738.802.932
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.472.663	29.563.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(997.527.337)	29.563.182
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	663.121.305
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.025.965.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(362.843.866)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	165.604.730	405.522.248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	552.695.210	156.998.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	718.299.940	562.520.888

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Thủy



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Tiến Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC từ ngày 26/07/2017. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 22/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng tương ứng với 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM với mã cổ phiếu là PVV.

Số lượng người lao động tại ngày 30/06/2025 là 13 người (tại ngày 31/12/2024 là 14 người).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Công ty có một công ty con là:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn góp tại 30/06/2025	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội	38.660.000.000	77,32%

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đặt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.2. Đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty được dựa trên giả thiết hoạt động liên tục mặc dù hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty và công ty con tiếp tục gặp các khó khăn về tài chính thể hiện: Tại ngày 30/06/2025, Công ty có số lỗ lũy kế 534,609 tỷ đồng vượt quá vốn điều lệ và làm âm vốn chủ sở hữu khoảng 212,67 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 lỗ lũy kế là 453,75 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 438,576 tỷ đồng; trong đó nợ vay quá hạn chưa thanh toán với số tiền 234,3 tỷ đồng và lãi vay ngân hàng chưa thanh toán là 392,992 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 80,858 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản đầu tư đã quá hạn và quyết toán các công trình dở dang để làm căn cứ xác định đúng số công nợ phải thu, khả năng tiếp tục gia hạn thành công các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán cũng như khả năng tạo lợi nhuận trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục nỗ lực để được gia hạn tiếp đối với các khoản nợ đến hạn trả, sớm triển khai các dự án đầu tư, xây dựng mới, đồng thời thúc đẩy công tác thanh quyết toán thu hồi công nợ, đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ

mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	07

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Các tài sản khác	05

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại tầng 12 - tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả;

chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận kỷ cương, kỷ quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Công ty ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng khi được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng

được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán chứng khoán kinh doanh; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá,...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	50.244.763	24.884.350
Tiền gửi ngân hàng	668.055.177	527.810.860
Cộng	718.299.940	552.695.210

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	36.090.164.131	36.090.164.131
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	12.346.970.632	16.243.742.856
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.810.379.118	11.427.913.861
Các khách hàng khác	28.396.733.123	29.081.905.017
Cộng	141.195.889.774	143.395.368.635

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn	9.033.537.664	9.033.537.664
Công ty Cổ phần hát triển thương mại và xây dựng công trình 689 - Công trình Quốc Lộ 3	5.125.800.820	5.125.800.820
Bà Nguyễn Thái Hiền	5.835.610.592	5.835.610.592
Ông Nguyễn Quốc Thắng	7.078.058.755	7.078.058.755
Ông Hồ Quang Thái	6.866.372.082	6.866.372.082
Ông Trần Văn Ngọc	8.804.131.209	8.804.131.209
Ông Ứng Minh Đông	7.800.000.000	7.800.000.000
Ông Đỗ Minh Đức	5.340.476.048	5.340.476.048
Ông Nguyễn Việt Dũng	5.616.514.662	5.616.514.662
Các nhà cung cấp khác	68.994.558.441	68.994.558.441
Cộng	130.495.060.273	130.495.060.273

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	59.082.720.195	(4.860.638.459)	58.981.477.098	(4.860.638.459)
Tạm ứng	3.503.795.213	-	3.506.753.213	-
Ký cược, ký quỹ	13.000.250.400	-	13.000.250.400	-
Phải thu về cổ tức	3.330.000.000	(3.330.000.000)	3.330.000.000	(3.330.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ - lợi tức ủy thác vốn	20.138.911.764	-	20.138.911.764	-
Các khoản chi hộ phí dịch vụ tại chung cư CT2A, CT2B và PVV - Vinafarm	6.579.572.008	-	6.579.572.008	-
Các khoản khác	12.530.190.810	(1.530.638.459)	12.425.989.713	(1.530.638.459)
Dài hạn	193.714.729.102	-	193.714.729.102	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát (1)	91.788.000.000	-	91.788.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (2)	101.926.729.102	-	101.926.729.102	-
Cộng	252.797.449.297	(4.860.638.459)	252.696.206.200	(4.860.638.459)

- (1) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTKD ký ngày 10/02/2012 với Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát (Công ty Đồng Phát) và các Phụ lục sửa đổi về việc đầu tư dự án Nhà ở hỗn hợp cao tầng tại ô quy hoạch A3-5 xã Tam Hiệp và xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tổng chi phí của dự án là 1.234.742.396.000 đồng, Công ty CP Vinaconex 39 góp vốn và nắm giữ 9% vốn của dự án, Công ty Đồng Phát góp vốn và nắm giữ 91% vốn của dự án. Theo thỏa thuận, sau ngày 15/06/2023 Công ty Đồng Phát không thực hiện góp vốn và không thực hiện triển khai công việc theo tiến độ nên các bên góp vốn, chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50%-50%.
- (2) Khoản góp vốn theo Hợp đồng liên kết kinh doanh số 150/HĐLK-2010 ký năm 2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Imico về việc liên kết đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, Công ty nắm giữ 20% giá trị dự án. Công ty có quyền và nghĩa vụ thực hiện tương ứng với tỷ lệ nắm giữ. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN
9. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ QUÁ HẠN VÀ CÔNG NỢ ĐANG CHỜ QUYẾT TOÁN

30/06/2025					01/01/2025				
Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Năm	VND	VND	VND		Năm	VND	VND	VND	
Phải thu khách hàng	132.218.656.077	128.198.456.174	(4.020.199.903)			136.272.814.961	132.252.615.058	(4.020.199.903)	
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa > 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-	> 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV > 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-	> 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường > 3 năm	17.020.044.627	17.020.044.627	-	> 3 năm	17.020.044.627	17.020.044.627	-	-	
Các khách hàng khác > 3 năm	28.556.804.549	24.536.604.646	(4.020.199.903)	> 3 năm	32.610.963.433	28.590.763.530	(4.020.199.903)		
Trả trước cho người bán	130.340.453.218	130.340.453.218	-			130.340.453.218	130.340.453.218	-	
Tạm ứng cho các đội trường thi công > 3 năm	76.242.779.117	76.242.779.117	-	> 3 năm	76.242.779.117	76.242.779.117	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn > 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-	> 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV > 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-	> 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-	-	
Các nhà cung cấp khác > 3 năm	40.766.089.674	40.766.089.674	-	> 3 năm	40.766.089.674	40.766.089.674	-	-	
Phải thu khác	33.448.484.606	28.587.846.147	(4.860.638.459)			33.448.484.606	28.587.846.147	(4.860.638.459)	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Trung > 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-	> 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV > 3 năm	4.860.638.459	-	(4.860.638.459)	> 3 năm	4.860.638.459	-	(4.860.638.459)		
Các đối tượng khác > 3 năm	8.448.934.383	8.448.934.383	-		8.448.934.383	8.448.934.383	-	-	
Tạm ứng	2.586.138.263	2.586.138.263	-	> 3 năm	2.471.408.423	2.471.408.423	-	-	
Cộng	298.593.732.164	289.712.893.802	(8.880.838.362)			302.533.161.208	293.652.322.846	(8.880.838.362)	

Tại ngày 30/06/2025, các khoản công nợ có thời gian phát sinh trên 3 năm chủ yếu là các khoản công nợ liên quan đến các công trình xây dựng tạm dừng thi công lâu ngày nhưng chưa được quyết toán như khoản công nợ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa, Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam,... Các khoản công nợ phải thu này phần lớn không được đối chiếu và đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước, đối tượng khách hàng phải thu đang trong giai đoạn rất khó khăn, mất khả năng thanh toán và có khả năng dừng hoạt động kinh doanh. Công ty tiếp tục theo dõi, phân tích, đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh		7.187.399.890	(979.131.404)		7.187.399.890	(1.003.670.508)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	105.772	1.163.492.000	(979.131.404)	105.772	1.163.492.000	(1.003.670.508)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (VE4)	77.400	6.011.675.670	-	77.400	6.011.675.670	-
Công ty Cổ phần May Thanh Trì (TTG)	1.300	12.232.220	-	1.300	12.232.220	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		92.627.276.257	-		91.627.276.257	-
Tiền gửi có kỳ hạn		1.000.000.000	-		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (1)		91.627.276.257	-		91.627.276.257	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000	-		30.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hoà Bình		30.000.000	-		30.000.000	-
Cộng		99.844.676.147	(979.131.404)		98.844.676.147	(1.003.670.508)

- (1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo hợp đồng ủy thác vốn số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thoả thuận 3 bên số 01-1111/TT/FIT- KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Vinaconex 39) và Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty. Đến thời điểm này, hợp đồng này đã quá hạn nhưng Công ty chưa nhận lại được khoản tiền ủy thác trên.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang (*)	145.184.111.441	-	155.852.779.381	-
Thành phẩm	2.125.105.034	-	2.125.105.034	-
Cộng	147.309.216.475	-	157.977.884.415	-

Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công trình nhà máy nhiên liệu Ethanol, Phú Thọ	16.451.582.866	16.451.582.866
Công trình Khách sạn Lam Kinh - Thanh Hoá	31.667.902.478	31.667.902.478
Dự án Khu cảng Thái Bình	8.390.524.987	12.496.201.770
Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	28.049.853.401	28.049.853.401
Công trình Đường vào trung tâm điện lực Thái Bình	8.488.669.000	8.488.669.000
Công trình 24 Căn biệt thự Nghi Sơn Thanh Hoá	6.525.439.551	6.525.439.551
Nhà máy sọi Đình Vũ Hải Phòng	7.658.732.713	7.658.732.713
Khách sạn Nacimex Nam Định	7.192.106.928	7.192.106.928
Các công trình khác	30.759.299.517	37.322.290.674
Cộng	145.184.111.441	155.852.779.381

Một số công trình đang chậm tiến độ như công trình khách sạn Lam Kinh, công trình 24 căn biệt thự Nghi Sơn-Thanh Hoá, công trình đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình... đang tạm dừng thi công liên quan đến Tổng Công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) làm nhà thầu chính, các công trình liên quan đến các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam với tổng số tiền khoảng 110,049 tỷ đồng và các công trình khác số tiền khoảng 26,74 tỷ đồng, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tiếp tục làm việc với đối tác và chủ đầu tư để sớm hoàn thành quyết toán khối lượng hoàn thành trong thời gian tới.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (*)	23.669.935.078	25.539.560.332
Chi phí thuê văn phòng	7.040.361.570	7.153.069.114
Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	1.115.342.467	1.265.342.467
Các khoản khác	536.601.856	527.892.527
Cộng	32.362.240.971	34.485.864.440

(*) Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011 (xem thuyết minh số 21).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	55.422.186.028	497.085.888	266.266.904	56.185.538.820
Tại ngày 30/06/2025	55.422.186.028	497.085.888	266.266.904	56.185.538.820
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	53.420.262.262	497.085.888	266.266.904	54.183.615.054
Khấu hao trong kỳ	160.001.904	-	-	160.001.904
Tại ngày 30/06/2025	53.580.264.166	497.085.888	266.266.904	54.343.616.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	2.001.923.766	-	-	2.001.923.766
Tại ngày 30/06/2025	1.841.921.862	-	-	1.841.921.862
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	49.022.109.840	497.085.888	266.266.904	49.785.462.632

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	43.757.475.370	4.130.582.274	47.888.057.644
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.085.261.500)	(1.085.261.500)
Tại ngày 30/06/2025	43.757.475.370	3.045.320.774	46.802.796.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	13.634.103.930	4.130.582.274	17.764.686.204
Khấu hao trong kỳ	960.983.424	-	960.983.424
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.085.261.500)	(1.085.261.500)
Tại ngày 30/06/2025	14.595.087.354	3.045.320.774	17.640.408.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	30.123.371.440	-	30.123.371.440
Tại ngày 30/06/2025	29.162.388.016	-	29.162.388.016
Nguyên giá BĐS đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	3.045.320.774	3.045.320.774

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là khoản chi phí mua lại nhà máy gỗ ván ép Yên Mô - Ninh Bình tại Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng công nghiệp PVV (PVV IC). Công ty PVV IC đã ký hợp đồng vay vốn dài hạn 48 tháng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để tài trợ cho dự án với số tiền 12.400 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại dự án vẫn ngừng hoạt động và tổng chi phí đầu tư của Dự án đã phát sinh là 12.028.218.927 đồng, khoản trả trước cho người bán là Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Yên Mô với số tiền là 4.658.459.180 đồng liên quan đến việc chuyển nhượng nhưng chưa có biên bản làm việc giữa hai bên về việc tiếp tục triển khai hoặc hoàn trả số tiền ứng trước này. Hiện chưa có quyết

định nào của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty về phương án xử lý giá trị đầu tư dự án Yên Mô cũng như đánh giá tổn thất từ việc đầu tư dự án này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170
Tạp chí cộng sản	18.408.303.999	18.408.303.999	17.877.643.531	17.877.643.531
Các nhà cung cấp khác	106.901.247.924	106.901.247.924	108.234.291.656	108.234.291.656
Cộng	135.881.377.093	135.881.377.093	136.683.760.357	136.683.760.357

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	181.818.181	181.818.181
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	52.416.856.602	52.416.856.602
BQLDA các công trình xây dựng phía Bắc	22.143.379.596	22.143.379.596
Các khách hàng khác	3.964.038.649	3.935.293.642
Cộng	78.706.093.028	78.677.348.021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	551.679.072	657.575.815	483.624.338	725.630.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.461.445.060	-	-	1.461.445.060
Thuế thu nhập cá nhân	2.217.740	26.501.064	26.283.891	2.434.913
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	486.201.630	27.923.920	458.277.710
Các loại thuế khác	29.134.573	3.000.000	3.000.000	29.134.573
Cộng	2.044.476.445	1.173.278.509	540.832.149	2.676.922.805

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	392.992.239.983	380.167.448.037
Chi phí phải trả khác	264.862.660	85.000.000
Cộng	393.257.102.643	380.252.448.037

Như thuyết minh tại mục số 22, toàn bộ các khoản vay từ các ngân hàng thương mại đã quá hạn thanh toán. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tiếp tục tính toán và hạch toán chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ cũng như các năm trước đây dựa trên các điều khoản lãi suất theo các hợp đồng và khế ước đã ký. Ban giám đốc đang tiếp tục làm việc với các chủ nợ để xác định và đối chiếu số tiền gốc và lãi vay phải trả, trong trường hợp phát sinh chênh lệch sẽ có điều chỉnh hợp lý trên báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	159.663.671.831	103.216.386.058
Kinh phí công đoàn	485.757.544	486.391.864
Các khoản bảo hiểm	4.207.105.848	4.178.333.368
Cổ tức phải trả	4.742.151.000	4.742.151.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Khoản bồi thường thiệt hại (*)	58.169.863.000	-
Phí bảo trì chung cư CT2B và PVV - Vinafarm	5.028.047.172	5.934.947.049
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.030.747.267	7.874.562.777
Dài hạn	634.220.000	653.754.249
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	634.220.000	653.754.249
Cộng	160.297.891.831	103.870.140.307

(*) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số A113/2010/HĐHTĐT/OCEANBANK-PVV VINACONEX ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đại Dương, kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày 29/08/2010 với mục đích tài trợ cho Dự án Nam An Khánh.

Trong kỳ, Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại và theo quyết định của bản án phúc thẩm số 08/2025/KDTM-PT ngày 26/06/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương như sau: tuyên bố hợp đồng hợp tác đầu tư số A113/2010/HĐHTĐT/OCEANBANK-PVV VINACONEX ký ngày 29/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex (tên gọi trước đây của Công ty Cổ phần Vinaconex 39) và Ngân hàng TMCP Đại Dương vô hiệu và buộc Công ty Cổ phần Vinaconex 39 trả cho Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại số tiền 138.169.863.000 đồng trong đó bao gồm số tiền đã góp vốn là 80 tỷ đồng và tiền bồi thường thiệt hại là 58.169.863.000 đồng. Công ty đã ghi nhận khoản tiền bồi thường thiệt hại phải trả nêu trên vào chi phí trong kỳ.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Tạp chí Cộng Sản (1)	31.080.307.623	33.534.016.117
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	6.218.181.835	6.316.883.132
Cộng	37.298.489.458	39.850.899.249

- (1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10/12/2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 01/07/2011 (xem Thuyết minh số 12).
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Hội sở chính (1)	69.363.237.819	69.363.237.819	-	-	69.363.237.819	69.363.237.819
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (2)	46.479.047.927	46.479.047.927	-	-	46.479.047.927	46.479.047.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	3.540.000.000	3.540.000.000	-	-	3.540.000.000	3.540.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH BOT giao thông vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Vay cá nhân	5.891.240.000	5.891.240.000	-	-	5.891.240.000	5.891.240.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (3)	92.831.735.524	92.831.735.524	-	-	92.831.735.524	92.831.735.524
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.046.471.188	11.046.471.188	-	-	11.046.471.188	11.046.471.188
Cộng	234.351.732.458	234.351.732.458	-	-	234.351.732.458	234.351.732.458

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HĐTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại thời điểm giải ngân và được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/BĐ ngày 08/03/2013. Theo biên bản định giá ngày 05/03/2013 tổng giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo là 42.000.000.000 đồng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) bao gồm các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011. Khoản tín dụng này với hạn mức là 280.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Hai hợp đồng tín dụng này đều đã quá hạn thanh toán.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo các hợp đồng vay dài hạn sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 ngày 09/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 ngày 22/01/2010 và các phụ lục kèm theo, các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị khoảng 49 tỷ đồng và các tài sản hình thành từ vốn vay. Hai khoản vay này đã quá hạn thanh toán.
- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011 và hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 đều đã quá hạn thanh toán; Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn, tái cơ cấu các khoản vay này.

Nợ quá hạn chưa thanh toán như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc vay	Lãi vay	Gốc vay	Lãi vay
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	69.363.237.819	86.071.995.185	69.363.237.819	82.933.307.045
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	139.310.783.451	283.222.507.668	139.310.783.451	274.465.778.243
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	2.942.779.663	2.000.000.000	2.828.308.894
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.046.471.188	20.754.957.467	11.046.471.188	19.940.053.855
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	3.540.000.000	-	3.540.000.000	-
Công ty BOT giao thông vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
Vay cá nhân	5.891.240.000	-	5.891.240.000	-
Cộng	234.351.732.458	392.992.239.983	234.351.732.458	380.167.448.037

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.527.319.614	(421.514.820.840)	3.229.431.292
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(32.235.497.917)	(376.759.091)
Tại ngày 01/01/2025	<u>300.000.000.000</u>	<u>15.069.800.000</u>	<u>1.123.204.630</u>	<u>4.527.319.614</u>	<u>(453.750.318.757)</u>	<u>2.852.672.201</u>
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(80.858.735.030)	(1.639.085.910)
Tại ngày 30/06/2025	<u>300.000.000.000</u>	<u>15.069.800.000</u>	<u>1.123.204.630</u>	<u>4.527.319.614</u>	<u>(534.609.053.787)</u>	<u>1.213.586.291</u>

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	50.000.000.000	16,67%	50.000.000.000	16,67%
Bà Nguyễn Bích Hằng	42.160.000.000	14,05%	42.160.000.000	14,05%
Ông Nguyễn Việt Hưng	29.672.000.000	9,89%	29.672.000.000	9,89%
Các cổ đông khác	178.168.000.000	59,39%	178.168.000.000	59,39%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.776.676.824	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.538.816.483	4.761.529.392
Cộng	8.315.493.307	4.761.529.392

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.178.649.783	-
Giá vốn dịch vụ	2.943.340.317	2.943.340.317
Cộng	7.121.990.100	2.943.340.317

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	13.212.710.421	12.462.570.553
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24.539.104)	(3.490.476)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	342.741.993	-
Chi phí tài chính khác	130.326	166.639
Cộng	13.531.043.636	12.459.246.716

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	1.354.722.051	1.310.403.996
Chi phí vật liệu quản lý	-	54.975.108
Thuế, phí lệ phí	495.339.224	550.239.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.221.182	673.075.850
Chi phí khác	869.000	8.100.000
Cộng	2.500.151.457	2.596.794.460

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khấu hao tài sản cố định không dùng	160.001.904	160.001.904
Khoản bồi thường thiệt hại (*)	58.169.863.000	-
Các khoản bị phạt	1.298.683.096	20.433.570
Chi phí SXKD dở dang của các công trình đã hết doanh thu	6.562.991.157	437.635.682
Các khoản khác	351.278.180	-
Cộng	66.542.817.337	618.071.156

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(80.858.735.030)	(13.462.015.001)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(80.858.735.030)	(13.462.015.001)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.695)	(449)

30. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Công ty không có bất kỳ bên liên quan nào khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Phan Đình Phong	Chủ tịch	153.160.248	158.260.248
Ông Trịnh Đức Phú	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Vũ Thành Kiên	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Lê Cẩm Tú	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Hằng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng giám đốc	150.986.794	156.086.794
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng giám đốc	123.129.593	128.229.593
Cộng		427.276.635	442.576.635

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Thanh Thủy

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Tiến Dũng